TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO **TẠI HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 171/2025/HC-PT
Ngày: 18/3/2025
V/v: "Khiếu kiện Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Thanh.

Các Thẩm phán: Ông Ngô Quang Dũng;

Ông Nguyễn Xuân Điền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo Trang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Nga, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 18 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm, công khai, vụ án hành chính thụ lý số 718/2024/TLPT-HC ngày 13 tháng 12 năm 2024 về việc: "Khiếu kiện Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai". Do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 231/2024/HC-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1852/2025/QĐPT-HC ngày 27 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

** Người khởi kiện:* Ông Trần Văn N, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn Q, xã T, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

** Người bị kiện:*

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T.

- *Người đại diện theo ủy quyền*: Ông Lê Đức G, chức vụ: Phó Chủ tịch. Có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã N và Ủy ban nhân dân thị xã N, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thế A – Chức vụ: Chủ tịch; Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn N1 – Chức vụ: Phó Chủ tịch; có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã N:

+ Ông Nguyễn Văn H – Chuyên viên phòng T; có mặt.

+ Ông Trần Hải N2 – Viên chức Ban giải phóng mặt bằng hỗ trợ và tái định cư; có mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân xã T, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa.

- *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Nguyễn Anh H1, chức vụ Chủ tịch. Có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1967;

- *Đại diện theo ủy quyền*: Ông *Trần Văn N*, sinh năm 1966; địa chỉ: *Thôn Q, xã T, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa*. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/10/2022, ngày 18/12/2023 và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, người khởi kiện là ông Trần Văn N trình bày:

Gia đình ông có 01 suất đất ở trong tổng số 10 suất đất ở do UBND xã T quy hoạch bán công khai năm 1997 với đơn giá 1.000.000 đồng/suất, diện tích 400m^2. Tại thời điểm gia đình ông mua đất và nộp tiền sử dụng đất, xã T thuộc xã miền núi có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn, loại đất được xác định là đất ở nông thôn hạng 5 xã miền núi. Căn cứ Nghị định số 87-CP ngày 17/8/1994 của Chính phủ quy định khung giá các thể như sau: "Đất khu dân cư ở nông thôn xã miền núi hạng 5 có giá tối thiểu là 360đ/m^2, giá tối đa là 6.300đ/m^2". Do vậy tại thời điểm UBND xã T thu tiền nộp vào ngân sách và giao đất năm 1997 với diện tích 400m^2 = 1.000.000 đồng = 2.500đ/m^2. Đơn giá này nằm trong khung giá đất quy định của Chính phủ.

Gia đình ông đã sử dụng đất làm nhà ở từ năm 1997, đến năm 1998 khi đo đạc bản đồ, trong 10 suất đất xã T quy hoạch bán duy nhất chỉ có suất đất của gia đình ông đã có nhà ở nên trên bản đồ đo vẽ năm 1998 thể hiện có nhà và ký hiệu đất: T399298. Ông cho rằng bản đồ đo vẽ năm 1998 về diện tích không chính xác vì đơn vị đo đạc tự đo không yêu cầu gia đình ký và chỉ giáp ranh. Sau khi gia đình ông bị thu hồi 54,4m^2 để thực hiện dự án đường ngang N - B vào năm 2005 thì diện tích đất ở của gia đình ông trên bản đồ đo vẽ năm 2011 là 345,6m^2 (bản đồ đo vẽ năm 2011 chính xác bởi có ký giáp ranh với các hộ lân cận). Cụ thể ký hiệu đất của gia đình ông trên bản đồ đo vẽ năm 2011 thể hiện; ONT 34 345,6.

Năm 2005, UBND xã T đã bàn giao GCNQSD đất (Viết tắt: GCNQSD đất) cho gia đình ông và 09 hộ nói trên. GCNQSD đất do Chủ tịch UBND huyện T ký. Như vậy đất ở của gia đình ông căn cứ theo Luật Đất năm 1993 là hoàn toàn hợp pháp, hợp lý bởi ông và các hộ gia đình khác đã mua đất do chính quyền xã T quy hoạch, bán, tiền đã thu nộp vào ngân sách nhà nước và đã được giao đất năm 1997. Tiền sử dụng đất nằm trong khung giá đất giữa giá tối thiểu và giá tối đa, được Chủ tịch UBND huyện T ký công nhận quyền sử dụng đất. Tại điểm d, mục 3 Điều 23 Luật Đất đai năm 1993 ghi: "Kế hoạch giao đất khu dân cư nông thôn để UBND huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh giao đất cho hộ gia đình, cá nhân làm nhà ở". Đó là cơ sở để minh chứng việc đất ở của gia đình

ông hoàn toàn hợp pháp, hợp lý và không thiếu nghĩa vụ tài chính với nhà nước từ năm 1997.

Tuy nhiên từ năm 1997 đến năm 2006, khi giải phóng mặt bằng (Viết tắt: GPMB) để làm đường ngang N - Bãi Tràng, UBND xã T lập hồ sơ khống, tiếp tục cấp tổng cộng 86 GCNQSD đất trái thẩm quyền. Do đó UBND xã T cử đồng chí H1 là trực UBND xã lúc bấy giờ (nay là Chủ tịch UBND xã T) tới nhà ông mượn lại GCNQSD đất cùng tổng số 86 GCNQSD đất nói trên để phục vụ công an kinh tế điều tra đến nay chưa trả lại. Do vậy khi xét nguồn gốc đất để thực hiện dự án cao tốc Bắc - Nam giai đoạn 2017 - 2020 đất ở của gia đình ông không được công nhận là đất đã có GCNQSD đất. Kể từ năm 2006 đến nay đã trải qua 04 đời Chủ tịch huyện, 05 đời Chủ tịch xã, gia đình ông không nhận được thông báo thu hồi GCNQSD đất và còn thiếu nghĩa vụ tài chính.

Năm 2019 khi có quyết định thu hồi đất và áp giá bồi thường đất ông mới được ban GPMB giải thích là GCNQSD đất của gia đình ông và 86 hộ nói trên đã bị thu hồi theo quyết định số 613/QĐ-UBND ngày 05/7/2006 v/v thực hiện kết luận thanh tra của Chủ tịch UBND huyện T Theo quyết định 613, tại mục 1 điều 1 ghi: "Thu hồi GCNQSD đất đã cấp cho 86 hộ ..." thì tại mục 3 điều 1 ghi: "Công nhận đất thổ cư 15 hộ đã có nhà trước thời điểm quy hoạch đường. Loại đất đã ghi theo bản đồ và sổ mục kê năm 1998 (có danh sách kèm theo)". Như vậy theo quyết định 613: Đất của 15 hộ trong đó có hộ gia đình ông được công nhận là đất thổ cư và không thiếu nghĩa vụ tài chính, loại đất được thể hiện theo sổ mục kê và bản đồ năm 1998. GCDQSD đất của 15 hộ này không thể gộp chung vào tổng số 86 GCNQSD đất mà theo quyết định 613 là phải thực hiện nộp tiền nghĩa vụ tài chính vào ngân sách nhà nước theo Điều 6 Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 02/12/2004 của Chính phủ được. Gia đình ông cũng không thiếu nghĩa vụ tài chính vì thuộc 15 hộ được quyết định tại mục 3 điều 1.

Căn cứ vào điều 86 và điều 87 của Luật Đất đai số 24-L/CTN ngày 4/7/1993:

Điều 86: "Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn vượt quá quyền hạn giao đất ... bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 87: "Người nào có hành vi vi phạp pháp luật đất đai mà gây thiệt hại cho người khác thì ngoài việc bị xử lý theo quy định tại điều 86 và 87 của luật này còn phải bồi thường cho người bị thiệt hại". Người thiệt hại ở đây là gia đình ông nên ông phải được bồi thường.

Từ những thực tế về đất ở của gia đình ông và căn cứ vào thời điểm UBND xã thu tiền giao đất ở, giao GCNQSD đất của Chủ tịch UBND huyện T ký cho gia đình ông và căn cứ vào Luật Đất đai năm 1993 (vì thời điểm thu tiền của gia đình ông là năm 1997) đồng thời căn cứ vào quyết định 613 của Chủ tịch UBND huyện T thì đất ở của gia đình ông là hoàn toàn hợp pháp, hợp tình, hợp lý. Ông không chấp nhận việc áp dụng Luật Đất đai có sau năm 1997 để thu tiền sử dụng đất với gia đình ông được.

Trong đơn khiếu nại ông viết 140m^2 đất ở là theo diện tích đất do ban GPMB áp giá, xong thực tế 140m đất ở là không đúng, vì sau khi thu hồi đất

làm đường ngang N - Bãi Tràng = 54,4m^2, bản đồ đo vẽ năm 2011 đất ở của gia đình ông còn lại 345,6m^2. Đất ở trong hạn mức của gia đình ông = 400m^2 nên 345,6m^2 (trên bản đồ năm 2011) + 54,4m^2 (đã thu hồi đường ngang) = 400m^2 mới đúng với thực tế đất ở trong hạn mức của gia đình ông. Do vậy 140m^2 đất kể trên phải cộng 54,4m^2 = 194,4m^2 mới là đất ở mà gia đình ông đang yêu cầu giải quyết (Theo hồ sơ địa chính, mảnh trích đo địa chính số 3/TCĐC-2019, tỉ lệ 1/500 do đoàn đo đạc và quy hoạch thuộc Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh T phê duyệt ngày 01/10/2019: Diện tích đất gia đình khiếu nại thuộc thửa đất số 02, tờ bản đồ số 8, diện tích nguyên thửa 417,3m^2, diện tích thu hồi 417,3m^2, loại đất ONT, mục kê ghi tên chủ sử dụng đất Trần Văn N).

Ông Trần Văn N khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

1. Tuyên Hủy Quyết định số 1040/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Văn N, địa chỉ: Thôn Q, xã T, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa.

2. Tuyên Hủy Quyết định số 12442/QĐ-UBND ngày 30/10/2021 của Chủ tịch UBND thị xã N về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Văn N; Địa chỉ: Thôn Q, xã T, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa.

3. Tuyên Hủy Quyết định số 8600/QĐ-UBND ngày 13/11/2020 của UBND thị xã N về việc thu hồi đất do hộ gia đình ông Trần Văn N đang sử dụng tại thôn T, thị xã N để thực hiện Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Quốc lộ D N thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020.

* Tại công văn số 10256/UBND-TD ngày 18/7/2024, Chủ tịch UBND tỉnh T có quan điểm như sau:

Về yêu cầu hủy Quyết định số 1040/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Văn N:

1. Hồ sơ quản lý đất đai qua các thời kỳ:

- Bản đồ địa chính xã T đo vẽ theo Chỉ thị 299/TTg, diện tích ông Trần Văn N đang khiếu nại thuộc một phần thửa đất số 01, tờ bản đồ số 02, diện tích 25.000m^2, loại đất Hg.

- Bản đồ địa chính xã T đo vẽ năm 1998, diện tích đất ông Trần Văn N đang khiếu nại thuộc tờ bản đồ số 18, gồm: Một phần thửa đất số 399, diện tích 298m^2, loại đất T, mục kê ghi tên chủ sử dụng đất Lê Văn N3 và thửa đất số 400, diện tích 108m^2, loại đất Cồn, sổ mục kê ghi tên chủ sử dụng đất UBND xã.

- Bản đồ đo vẽ hiện trạng sử dụng đất xã T năm 2011, diện tích đất ông Trần Văn N đang khiếu nại thuộc thửa đất số 4, tờ bản đồ số 136, diện tích 345,6m, loại đất ONT, Sổ mục kê ghi tên chủ sử dụng đất Trần Văn Nhiên.

- Trích đo địa chính số 03/TĐĐC-2019, tỷ lệ 1/500 do Đoàn đo đạc bản đồ và quy hoạch (thuộc Sở T), được Sở T phê duyệt ngày 01/10/2019, diện tích đất ông N đang khiếu nại thuộc thửa đất số 02, tờ bản đồ số 8, diện tích nguyên thửa 417,3m^2, diện tích thu hồi 417,3m^2, loại đất ONT, Sổ mục kê ghi tên chủ sử dụng đất Trần Văn N.

2. Nguồn gốc và quá trình sử dụng đất

Biên bản Hội nghị xác định nguồn gốc, mục đích, thời điểm sử dụng đất ngày 03/10/2020 do UBND xã T, xác định: Thửa đất số 02, tờ bản đồ số 8, theo hiện trạng diện tích 368m^2 có nguồn gốc là đất UBND xã bán trước ngày 01/7/2004; Thời điểm nộp tiền cho xã năm 1997, số tiền 1.000.000 đồng, ông Trần Văn N xây nhà ở năm 1997.

Theo Kết luận thanh tra số 440/KL-CT ngày 15/7/2006 của Chủ tịch UBND huyện T (nay là thị xã N) công nhận đất thổ cư cho ông Trần Văn N diện tích 340m^2 đất thổ cư. Ông N nộp tiền cho xã T theo Báo cáo số 1873/BC-STNMT ngày 25/8/2006 của Sở T là 1.000.000 đồng.

Năm 2006, hộ gia đình ông Trần Văn N đã được thu hồi và bồi thường 54,4m^2 đất ở Dự án đường N - B, diện tích đất ở còn lại 285,6m^2.

3. Việc thu hồi đất, bồi thường và GPMB của UBND thị xã N:

- Quyết định số 8600/QĐ-UBND ngày 13/11/2020 của UBND thị xã N về việc thu hồi đất do ông Trần Văn N đang sử dụng 1.175,8m^2, trong đó: Thu hồi 368m^2 thuộc thửa số 02 tờ bản đồ số 8, Trích đo địa chính số 03/TĐĐC-2019, gồm: 145,6m^2 đất ở đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo mức thu quy định của pháp Luật Đất đai năm 1993; 140m^2 đất ở chưa hoàn thành nghĩa vụ tài chính được bồi thường là đất ở theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 11 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ nhưng phải trừ đi số tiền sử dụng đất phải nộp, mức thu thuộc trường hợp được quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 8 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; 82,4m^2 đất nông nghiệp trồng cây lâu năm.

- Quyết định số 5272/QĐ-UBND ngày 14/6/2020 của UBND thị xã N việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ gia đình ông Trần Văn N tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là 1.379.123.000 đồng, cụ thể: Bồi thường về đất đai 524.030.000 đồng; bồi thường về vật kiến trúc 593.515.000 đồng; bồi thường về cây, hoa màu 16.578.000 đồng và chính sách hỗ trợ 245.000.000 đồng.

Phần diện tích 140m^2 đất ở được xác định chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính nêu trên đã được UBND thị xã N áp dụng mức hỗ trợ khác theo kết luận Hội nghị ngày 30/9/2020 của UBND thị xã N, mức hỗ trợ theo điểm a, khoản 1, Điều 7, Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ: "a. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có nhà ở thì phải nộp tiền sử dụng đất bằng 50% tiền sử dụng đất đối với diện tích đất trong hạn mức giao đất ở theo giá đất quy định tại Bảng giá đất".

4. Việc xem xét hồ sơ khác có liên quan:

- Tại Quyết định số 613/QĐ-UBND ngày 05/7/2006 của UBND huyện T (nay là thị xã N) về việc thực hiện kết luận thanh tra. Hộ gia đình ông Trần Văn N thuộc trường hợp bị thu hồi GCNQSD đất đã cấp theo Quyết định số 05/QĐ-CT ngày 25/5/2005 của UBND huyện T; công nhận đất thổ cư 15 hộ đã có nhà trước thời điểm quy hoạch đường loại đất đã được ghi theo bản đồ và sổ mục kê

năm 1998 trong đó có hộ gia đình ông Trần Văn N, diện tích 340m^2 đất thổ cư, số thửa 399, loại đất TC, có 01 nhà ở trên đất.

- Báo cáo số 1873/BC-STNMT ngày 25/8/2006 của Sở T về việc báo cáo kết quả thẩm tra Kết luận số 440/KL-CT ngày 15/7/2006 của Chủ tịch UBND huyện T (nay là thị xã N) kết luận: UBND xã T giao đất trái thẩm quyền cho 81 hộ dưới nhiều hình thức, vi phạm Điều 37 Luật Đất đai năm 2003, trong đó có hộ gia đình ông Trần Văn N diện tích 340m^2 đất ở, tờ bản đồ số 18, số thửa 399, loại đất TC, thời điểm nộp tiền cho xã là năm 1997, số tiền 1.000.000 đồng, xây nhà năm 1997, đã được cấp GCNQSD đất nhưng bị thu hồi theo Quyết định số 613/QĐ-UBND ngày 05/7/2006 của UBND huyện T

Hội nghị ngày 30/9/2020 của UBND thị xã N về việc giải quyết vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án trên địa bàn thị xã N, kết luận:

+ Xác định hạng đất làm căn cứ để xác định đơn giá phải nộp theo quy định tại các vị trí UBND xã T giao trái thẩm quyền giai đoạn 1997-2004 là đất ở hạng 5, có giá đất là: 5.000 đồng/m^2.

+ Thống nhất hỗ trợ khác đối với phần diện tích nằm trong hạn mức đất ở được công nhận (trường hợp xác định là đất UBND xã T bán trái thẩm quyền) mà hộ gia đình đã xây dựng công trình vật kiến trúc, nhà ở thì thực hiện mức hỗ trợ khác theo điểm a, khoản 1, Điều 7, Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Căn cứ Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh T về ban hành quy định hạn mức giao đất ở thì hạn mức đất ở nông thôn miền núi quy định đối với xã T, huyện T, vị trí đất của hộ gia đình ông Trần Văn N đang khiếu nại có quy định hạn mức giao đất ở là 400m^2. Như vậy:

- Hộ gia đình ông Trần Văn N được UBND xã T giao 340m^2 đất ở năm 1997 và có thu tiền 1.000.000 đồng được cơ quan chức năng có thẩm quyền xác định là đất giao trái thẩm quyền dưới nhiều hình thức. Căn cứ vào điểm b, khoản 1, Điều 8 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định: "Nếu giấy tờ chứng minh đã nộp tiền để được sử dụng đất thấp hơn mức thu quy định của pháp Luật Đất đai năm 1993 thì số tiền đã nộp được quy đổi ra tỷ lệ % diện tích đã hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất theo chính sách và giá đất tại thời điểm đã nộp tiền". Do đó, diện tích đất ở được quy đổi tương ứng với số tiền 1.000.000 đồng ông Trần Văn N đã nộp là 200m^2 đất ở (năm 2006 đã thu hồi và bồi thường 54,4 m^2, còn lại 145,6 m^2) được xác định đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính; còn 140 m^2 đất ở được xác định chưa hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

- Căn cứ quy định tại tiết b, điểm 2, khoản 1, Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai: "Trường hợp có giấy tờ chứng minh đã nộp tiền để được sử dụng đất đối với diện tích đất được giao thấp hơn mức thu quy định của pháp Luật Đất đai năm 1993 thì được bồi thường về đất đối với diện tích và loại đất được giao nhưng phải trừ đi số tiền sử

dụng đất phải nộp (nếu có) theo quy định của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất khi cấp GCNQSD đất"; theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 8 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định: "Trường hợp đất đã được sử dụng ổn định từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 thì thu tiền sử dụng đất bằng 50% tiền sử dụng đất đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở theo giá đất quy định tại Bảng giá đất....". Hộ gia đình ông Trần Văn N được bồi thường, hỗ trợ đối với 368m^2 đất, gồm: 145,6m^2 đất ở đã thực hiện nghĩa vụ tài chính; 140m^2 được bồi thường là đất ở quy định tại tiết b, điểm 2, khoản 1, Điều 4, Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ, mức hỗ trợ khác theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 7 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và 82,4m^2 đất nông nghiệp trồng cây lâu năm là đúng quy định. Kết luận:

+ Năm 1997, hộ gia đình ông Trần Văn N được UBND xã T giao đất trái thẩm quyền 340m^2 đất ở, đã thu tiền sử dụng đất 1.000.000 đồng; được đổi quy tương ứng với 200m^2 đất ở đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (năm 2006 đã thu hồi và bồi thường 54,4 m^2 đất ở, còn lại 145,6 m^2 đất ở); còn 140 m^2 đất ở được xác định chưa hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định tại Điều 8, Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

+ UBND thị xã N đã thu hồi và bồi thường, hỗ trợ 368m^2 đất của hộ gia đình ông Trần Văn N để thực hiện Dự án, bao gồm: 145,6m^2 đất ở đã thực hiện nghĩa vụ tài chính; 140m^2 được bồi thường là đất ở quy định tại tiết b, điểm 2, khoản 1, Điều 4 Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ, mức hỗ trợ khác theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 7 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và 82,4m^2 đất nông nghiệp trồng cây lâu năm là đúng quy định.

Đối chiếu với các quy định nêu trên, việc ông Trần Văn N khiếu nại và đề nghị được bồi thường phần diện tích 140m^2 không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính là không có cơ sở. Chủ tịch UBND tỉnh T ban hành Quyết định số 1040/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 về việc giải quyết khiếu nại (lần hai) của ông Trần Văn N đảm bảo khách quan, đúng theo quy định của pháp luật.

Tại Văn bản số 2442/TNMT ngày 27/5/2024, UBND thị xã N có quan điểm như sau: Về yêu cầu hủy Quyết định số 12442/QĐ-UBND ngày 30/10/2021 của Chủ tịch UBND thị xã N về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Văn N và Hủy Quyết định số 8600/QĐ-UBND ngày 13/11/2020 của UBND thị xã N về việc thu hồi đất do hộ gia đình ông Trần Văn N đang sử dụng tại thôn T, thị xã N để thực hiện Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Quốc lộ D N thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020. Theo đó, trong tổng diện tích đất 368m^2 thuộc thửa đất số 02, tờ bản đồ số 8 thu hồi của gia đình có 145,6m^2 đất ở đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính và 140m^2 đất ở chưa hoàn thành nghĩa vụ tài chính. Gia đình không đồng ý và khiếu nại được thu hồi, bồi thường phần diện tích 140m^2 đất nêu trên là đất ở không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính. Kết quả xác minh:

Thửa đất gia đình đang khiếu nại có nguồn gốc do UBND xã T bán, giao đất trái thẩm quyền năm 1997, với tổng diện tích đất là 340m^2, hiện trạng có nhà ở trên đất, gia đình đã nộp số tiền 1.000.000 đồng cho UBND xã. Đã được Chủ tịch UBND huyện T (nay là thị xã N) công nhận theo Kết luận số 440/KL-CT ngày 15/7/2006 và Báo cáo số 1873/BC-STNMT ngày 25/8/2006 của Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh T về việc báo cáo kết quả thẩm tra kết luận số 440/KL-CT ngày 15/7/2006 của Chủ tịch UBND huyện T

Ông Trần Văn N đã nộp số tiền 1.000.000 đồng cho UBND xã, quy đổi tương ứng với diện tích 200m^2 đất ở đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính. Năm 2006, hộ gia đình ông Trần Văn N đã được thu hồi và bồi thường đường N - Bãi Tràng 54,4m^2 đất ở. Như vậy, hộ gia đình ông N còn lại 145,6m^2 đất ở đã thực hiện đủ nghĩa vụ tài chính, còn lại 140m^2 đất ở chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính.

Căn cứ khoản 1, Điều 4, Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai quy định về bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất có nguồn gốc được giao không đúng thẩm quyền từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 thuộc " Trường hợp có giấy tờ chứng minh đã nộp tiền để được sử dụng đất đối với diện tích đất được giao thấp hơn mức thu quy định của pháp Luật Đất đai năm 1993 thì được bồi thường về đất đối với diện tích và loại đất được giao nhưng phải trừ đi số tiền sử dụng đất phải nộp (nếu có) theo quy định của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất khi cấp GCNQSD đất" thì việc ông Trần Văn N khiếu nại được thu hồi, bồi thường diện tích 140m^2 là đất ở không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính là không có cơ sở.

UBND thị xã N đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa bác đơn khởi kiện của ông Trần Văn N và giữ nguyên Quyết định hành chính của Chủ tịch và UBND thị xã N.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 231/2024/HC-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 204, khoản 1 Điều 206 Luật Tố tụng hành chính; Điều 3, Điều 23 Luật Đất đai năm 1993; khoản 2 Điều 101 Luật Đất đai năm 2013; Điều 11 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Điều 7 và Điều 8 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; khoản 1 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn N đối với:

- Yêu cầu hủy Quyết định số 1040/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Văn N; địa chỉ: Thôn Q, xã T, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa.

- Yêu cầu hủy Quyết định số 12442/QĐ-UBND ngày 30/10/2021 của Chủ tịch UBND thị xã N về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Văn N; địa chỉ: Thôn Q, xã T, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa.

- Yêu cầu Hủy Quyết định số 8600/QĐ-UBND ngày 13/11/2020 của UBND thị xã N về việc thu hồi đất do hộ gia đình ông Trần Văn N đang sử dụng tại thôn T, thị xã N để thực hiện dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Quốc lộ D N thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/10/2024, người khởi kiện ông Trần Văn N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người khởi kiện - ông Trần Văn N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

- Đại diện theo ủy quyền của UBND thị xã N, tỉnh Thanh Hóa có quan điểm: Khi thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình ông Trần Văn N các cơ quan chức năng của địa phương đã thực hiện đúng quy định của pháp luật và văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh T, đã làm hết trách nhiệm và đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các công dân trên địa bàn khi bị thu hồi đất. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Kiểm sát viên sau khi đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự tại phiên tòa phúc thẩm đã khẳng định Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của ông Trần Văn N, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở ý kiến trình bày của đương sự; quan điểm của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của ông Trần Văn N nộp trong thời hạn, có nội dung và hình thức và đúng với quy định tại Điều 205, Điều 206 Luật Tố tụng hành chính nên hợp lệ, được giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định đúng đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện, tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết theo quy định tại khoản 2 Điều 3; Điều 30; khoản 3, 4 Điều 32; a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[3] Tại phiên tòa, người bị kiện; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2, đã có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt hoặc đã có người đại diện theo ủy quyền. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 157 của Luật Tố tụng hành chính và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa để quyết định xử vắng mặt họ.

[4] Xét kháng cáo của ông Trần Văn N, Hội đồng xét xử thấy:

[4.1] Về yêu cầu hủy Quyết định số 8600/QĐ-UBND ngày 13/11/2020 của UBND thị xã N về việc thu hồi đất do hộ gia đình ông Trần Văn N đang sử dụng tại thôn T, thị xã N để thực hiện Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Quốc lộ D N thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020.

Để thực hiện Dự án nêu trên, hộ gia đình ông Trần Văn N bị thu hồi 368m^2 thuộc thửa số 02 tờ bản đồ số 8, trích đo địa chính số 03/TĐĐC-2019, gồm 145,6m^2 đất ở đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính; 140m^2 đất ở được xác định chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính và 82,4m^2 đất nông nghiệp trồng cây lâu năm

[4.1.1] Xét hồ sơ quản lý đất đai qua các thời kỳ:

+ Bản đồ 299 đo vẽ năm 1987 đo bao thuộc thửa đất số 1, TBĐ số 2, diện tích 25.000 m^2, loại đất Hg.

+ Bản đồ địa chính xã T năm 1998 thuộc tờ bản đồ số 18, thửa đất số 399, diện tích 298m^2, loại đất T sổ mục kê ghi tên Lê Văn N3; một phần diện tích thửa 400, diện tích 108m^2, loại đất cồn, mục kê UBND xã.

+ Bản đồ đo vẽ hiện trạng xã T năm 2011thuộc thửa đất số 4 tờ số 136 diện tích 345,6m^2, loại đất ONT, mục kê mang tên Trần Văn N.

+ Theo mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2019, tỷ lệ 1/500 do đoàn đo đạc Bản đồ và Quy hoạch Sở T thực hiện được Sở T phê duyệt ngày 01/10/2019. Hộ gia đình ông Trần Văn N sử dụng 02 thửa đất gồm: Thửa đất số 02, tờ bản đồ 8, diện tích nguyên thửa 417,3m^2, diện tích thu hồi 417,3m^2, loại đất ONT, hiện trạng đất có nhà ở.

[4.1.2] Tại Quyết định số 613/QĐ-UBND ngày 05/7/2006 của UBND huyện T (nay là thị xã N) về việc thực hiện kết luận thanh tra. Hộ gia đình ông Trần Văn N thuộc trường hợp bị thu hồi GCNQSD đất đã cấp theo Quyết định số 05/QĐ-CT ngày 25/5/2005 của UBND huyện T; công nhận đất thổ cư 15 hộ đã có nhà trước thời điểm quy hoạch đường loại đất đã được ghi theo bản đồ và sổ mục kê năm 1998 trong đó có hộ gia đình ông Trần Văn N, diện tích 340m^2 đất thổ cư, số thửa 399, có 01 nhà ở trên đất.

[4.1.3] Tại Báo cáo số 1873/BC-STNMT ngày 25/8/2006 của Sở T về việc báo cáo kết quả thẩm tra Kết luận số 440/KL-CT ngày 15/7/2006 của Chủ tịch UBND huyện T kết luận: UBND xã T giao đất trái thẩm quyền cho 81 hộ dưới nhiều hình thức, vi phạm Điều 37 Luật Đất đai năm 2003, trong đó có hộ gia đình ông Trần Văn N diện tích 340m^2 đất ở, tờ bản đồ số 18, số thửa 399, loại đất TC, thời điểm nộp tiền cho xã là năm 1997, số tiền 1.000.000 đồng, xây nhà năm 1997, đã được cấp GCNQSD đất nhưng bị thu hồi theo Quyết định số 613/QĐ-UBND ngày 05/7/2006 của UBND huyện T

[4.1.4] Tại Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh T ban hành quy định hạn mức giao đất ở thì hạn mức đất ở nông thôn miền núi quy định đối với xã T, huyện T, vị trí đất của hộ gia đình ông Trần Văn N hạn mức đất ở được xác định là 400m^2.

[4.1.5] Tại Hội nghị ngày 30/9/2020 của UBND thị xã N về việc giải quyết vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án trên địa bàn thị xã N, kết luận:

- Xác định hạng đất làm căn cứ để xác định đơn giá phải nộp theo quy định tại các vị trí UBND xã T giao trái thẩm quyền giai đoạn 1997-2004 là đất ở hạng 5, có giá trị là: 5.000 đồng/m^2.

- Diện tích 140m^2 đất ở được xác định chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính đã được UBND thị xã N áp dụng mức hỗ trợ khác theo hội nghị ngày 30/9/2020 của UBND thị xã N *(Mức hỗ trợ theo điểm a, khoản 1 Điều 7, Nghị định số 45/2014-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ)*.

[4.1.6] Quyết định số 5272/QĐ-UBND ngày 14/6/2020 của UBND thị xã N về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ gia đình ông Trần Văn N tổng số tiền là 1.379.123.000 đồng (tiền đất đai là 524.030.000 đồng; vật kiến trúc 593.515.000 đồng; cây, hoa màu 16.578.000 đồng và chính sách hỗ trợ 245.000.000 đồng).

[4.1.7] Ông Trần Văn N đã nộp các biên lai thu tiền sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2012 đến năm 2014 của nhà ông N và biên lai thu tiền đất năm 2005 của hộ nhà ông C và 2006 và của hộ nhà Q, ông K mỗi hộ là 1.000.000 đồng và cho rằng gia đình ông cũng nộp tiền vào thời điểm đó nhưng tại các phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm ông N không nộp được biên lai, hóa đơn thể hiện việc ông đã nộp số tiền 1.000.000 đồng mà ông khai đã nộp vào năm 2005.

[4.1.8] Hội đồng xét xử nhận thấy: Hộ gia đình ông Trần Văn N được UBND xã T giao 340m^2 đất ở năm 1997 và thu tiền 1.000.000 đồng được cơ quan chức năng có thẩm quyền của tỉnh Thanh Hóa xác định là đất giao trái thẩm quyền dưới nhiều hình thức. Đã được cấp GCNQSD đất nhưng bị thu hồi theo Quyết định số 613/QĐ-UBND ngày 05/7/2006 của UBND huyện T Đơn giá phải nộp theo quy định tại các vị trí UBND xã T giao trái thẩm quyền giai đoạn 1997 - 2004 là đất ở hạng 5, có giá trị là: 5.000 đồng/m^2. Tương ứng với hộ nhà ông N phải nộp là 1.700.000 đồng. Tuy ông N khai đã nộp 02 lần vào năm 1997 và năm 2005 mỗi lần 1.000.000 đồng tổng cộng là 2.000.000 đồng và cho rằng đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính nhưng ông N không đưa ra được chứng cứ chứng minh năm 2005 ông đã nộp tiền. Căn cứ vào điểm b, c khoản 1, Điều 8 Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì số tiền ông N đã nộp quy đổi tương ứng là 200m^2 đất ở (năm 2006 đã thu hồi và bồi thường 54,4m^2, còn lại 145,6m^2) được xác định đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính; còn 140m^2 đất ở được xác định chưa hoàn thành nghĩa vụ tài chính. Căn cứ khoản 1, Điều 4, Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai quy định về bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất có nguồn gốc được giao không đúng thẩm quyền từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 thuộc *" Trường hợp có giấy tờ chứng minh đã nộp tiền để được sử dụng đất đối với diện tích đất được giao thấp hơn mức thu quy định của pháp Luật Đất đai năm 1993 thì được bồi thường về đất đối với diện tích và loại đất được giao nhưng phải trừ đi số tiền sử dụng đất phải nộp (nếu có) theo quy định của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất khi cấp GCNQSD đất"* thì việc ông Trần Văn

N khiếu nại được thu hồi, bồi thường diện tích 140m^2 theo giá đất ở, không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính là không có cơ sở.

[4.2] Về yêu cầu hủy Quyết định số 12442/QĐ-UBND ngày 30/10/2021 của Chủ tịch UBND thị xã N và yêu cầu hủy Hủy Quyết định số 1040/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Văn N.

Như đã phân tích, nhận định tại mục [4.1], Quyết định số 8600/QĐ-UBND ngày 13/11/2020 của UBND thị xã N về việc thu hồi đất do hộ gia đình ông đang sử dụng là có căn cứ, đúng pháp luật. Vì vậy các quyết định số 12442/QĐ-UBND ngày 30/10/2021 của Chủ tịch UBND thị xã N và Quyết định số 1040/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc không chấp nhận yêu cầu giải quyết khiếu nại của ông Trần Văn N là có căn cứ, đúng pháp luật.

[5] Với những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn N là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại Tòa án cấp phúc thẩm ông N không xuất trình được thêm tài liệu, chứng cứ gì mới. Vì vậy Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông; quan điểm của Kiểm sát viên về việc bác kháng cáo của ông N, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Do kháng cáo của ông Trần Văn N không được chấp nhận nên phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính;

1. Bác kháng cáo của ông Trần Văn N.

2. Giữ nguyên quyết định tại Bản án hành chính sơ thẩm số 231/2024/HC-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

3. Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông Trần Văn N phải chịu 300.000 đồng, được đối trừ với số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại Biên lai thu tiền số 0000689 ngày 18/11/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hoá.

4. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSNDCC tại Hà Nội;*
- *TAND tỉnh Thanh Hoá;*
- *Cục THADS tỉnh Thanh Hoá;*
- *Các đương sự (theo địa chỉ);*
- *Lưu HSVA, PHCTP./.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Nguyễn Hải Thanh